

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: *1075* /CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.159.330.802.463</u>	<u>1.090.749.684.287</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		473.519.097.331	348.069.094.448
1. Tiền	111	V.01	283.519.097.331	263.069.094.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	85.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	398.281.000.000	482.981.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		398.281.000.000	482.981.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.070.937.326	228.480.221.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	177.231.699.705	156.401.809.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.127.098.897	23.717.884.101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	71.159.921.868	68.296.580.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.447.783.144)	(19.936.052.264)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18.111.342.859	17.781.773.697
1. Hàng tồn kho	141	V.06	18.111.342.859	17.781.773.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.348.424.947	13.437.594.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	12.320.818.212	11.612.433.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.606.735	1.825.161.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.624.312.121.827</u>	<u>3.684.475.507.451</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.210.241.044.415	2.270.415.738.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.209.567.913.415	2.269.714.077.595
- Nguyên giá	222		4.092.707.199.539	4.092.649.939.539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.883.139.286.124)	(1.822.935.861.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	673.131.000	701.661.000
- Nguyên giá	228		29.721.021.138	29.721.021.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.047.890.138)	(29.019.360.138)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	22.283.841.941	18.974.068.269
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.283.841.941	18.974.068.269
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.361.566.606.240	1.361.367.711.333
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.143.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(18.833.458.333)	(19.032.353.240)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.220.629.231	33.717.989.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.540.981.733	16.038.341.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	17.679.647.498	17.679.647.498
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.783.642.924.290	4.775.225.191.738

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.006.889.009.531</u>	<u>1.062.146.607.753</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		274.174.178.451	314.664.502.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	38.329.910.085	36.032.047.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.114.393.255	883.792.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	23.787.151.112	38.122.274.029
4. Phải trả người lao động	314		63.652.017.135	88.817.767.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	102.453.339.010	95.398.120.573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.960.803.603	10.169.580.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	29.534.548.044	29.534.548.044
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.342.016.207	15.706.371.807
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		732.714.831.080	747.482.105.102
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	722.977.533.080	737.744.807.102
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9.737.298.000	9.737.298.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>3.776.753.914.759</u>	<u>3.713.078.583.985</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	<u>3.776.753.914.759</u>	<u>3.713.078.583.985</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.964.831.553	60.917.847.513
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		446.189.083.206	382.560.736.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		382.560.736.472	63.941.454.834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.628.346.734	318.619.281.638
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.783.642.924.290	4.775.225.191.738

Hải phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2017**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	300.454.798.857	308.240.113.582	300.454.798.857	308.240.113.582
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		300.454.798.857	308.240.113.582	300.454.798.857	308.240.113.582
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	188.618.801.344	175.598.462.773	188.618.801.344	175.598.462.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		111.835.997.513	132.641.650.809	111.835.997.513	132.641.650.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	8.387.152.234	3.914.292.081	8.387.152.234	3.914.292.081
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	17.514.886.878	2.907.321.327	17.514.886.878	2.907.321.327
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		10.207.795.299	907.324.247	10.207.795.299	907.324.247
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	20.722.695.241	18.631.761.777	20.722.695.241	18.631.761.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.985.567.628	115.016.859.786	81.985.567.628	115.016.859.786
11. Thu nhập khác	31	VI.24	172.069.356	351.151.806	172.069.356	351.151.806
12. Chi phí khác	32	VI.25	178.743.122	58.989.498	178.743.122	58.989.498
13. Lợi nhuận khác	40		(6.673.766)	292.162.308	(6.673.766)	292.162.308
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		81.978.893.862	115.309.022.094	81.978.893.862	115.309.022.094
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	18.350.547.128	23.240.902.019	18.350.547.128	23.240.902.019
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63.628.346.734	92.068.120.075	63.628.346.734	92.068.120.075

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		81.978.893.862	115.309.022.094
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.069.863.980	65.500.356.679
- Các khoản dự phòng	03		312.835.973	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		24.446.698	186.471.735
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.429.777.960)	(3.143.152.662)
- Chi phí lãi vay	06		10.207.795.299	907.324.247
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		151.164.057.852	178.760.022.093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.076.741.032)	(35.864.403.053)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(329.569.162)	(3.817.115.559)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.413.904.738)	(69.265.524.506)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.788.975.136	6.992.392.739
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.522.089.623)	(3.082.494.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.576.685.867)	(28.397.757.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.364.355.600)	(105.073.560.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.669.686.966	(59.748.440.878)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		8.108.218.828	(32.580.712.385)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.200.000.000)	(483.891.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.900.000.000	669.812.450.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(90.085.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		3.669.660.462	6.231.541.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		96.477.879.290	159.482.194.166
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(14.767.274.022)	(14.359.446.602)

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.767.274.022)	(34.359.446.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		125.380.292.234	65.374.306.686
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		348.069.094.448	18.416.818.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		69.710.649	(42.275.997)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		473.519.097.331	83.748.849.327

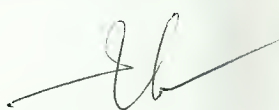
Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2017
Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2017 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HGH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/03/2017, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại

vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.139.577.665	748.371.500
Tiền gửi không kỳ hạn	281.379.519.666	262.320.722.948
Cộng	283.519.097.331	263.069.094.448

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	398.281.000.000	482.981.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	398.281.000.000	482.981.000.000
Cộng	398.281.000.000	482.981.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	177.231.699.705	156.401.809.632
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	28.198.497.362	23.175.220.963
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	461.256.345	405.878.342
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	2.735.048.169	2.658.785.087
<i>Tổng công ty Hàng hải Việt Nam</i>	4.264.164.676	1.661.611.165

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	71.159.921.868		68.296.580.230	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	53.440.964.042		53.440.964.042	
Tạm ứng	545.000.000		368.751.000	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		2.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	6.546.390.458		8.786.272.960	
Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	2.715.768.094		2.711.502.615	
Phải thu khác	7.909.799.274		2.987.089.613	
Cộng	71.159.921.868		68.296.580.230	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn	18.111.342.859		17.781.773.697	
Nguyên, vật liệu	16.966.601.011		16.616.328.286	
Công cụ dụng cụ	1.144.741.848		1.165.445.411	
Cộng	18.111.342.859		17.781.773.697	

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Trong đó:

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6

Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GD 3

Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng

Sửa chữa

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	22.225.566.941	18.915.793.269
<i>Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6</i>	<i>14.855.797.687</i>	<i>14.742.172.460</i>
<i>Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GD 3</i>	<i>3.176.857.273</i>	
<i>Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng</i>	<i>1.837.865.110</i>	<i>1.818.573.938</i>
Sửa chữa	58.275.000	58.275.000
Cộng	22.283.841.941	18.974.068.269

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn	12.320.818.212	11.612.433.325
Phí bảo hiểm	5.052.205.539	6.441.612.474
Công cụ, dụng cụ	4.538.745.090	4.353.650.639
Chi ngắn hạn khác	2.729.867.583	817.170.212
10.2 Dài hạn	12.540.981.733	16.038.341.756
Công cụ dụng cụ	2.922.393.733	3.213.557.756
Chi ngắn hạn khác	9.618.588.000	12.824.784.000
<i>Lợi thế kinh doanh</i>	<i>9.618.588.000</i>	<i>12.824.784.000</i>
Cộng	24.861.799.945	27.650.775.081

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên

Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng

Phải trả các bên liên quan

Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	38.329.910.085	36.032.047.859
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>6.555.984.081</i>	<i>5.639.557.044</i>
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>4.318.782.810</i>	<i>912.249.481</i>

<i>Cty CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	6.555.984.081	5.639.557.044
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	262.051.075	56.401.318

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	38.122.274.029	48.744.173.496	63.079.296.413	23.787.151.112
Thuế GTGT	2.958.786.678	16.371.062.879	14.906.257.241	4.423.592.316
Thuế TNDN	34.636.005.617	18.350.547.128	34.576.685.867	18.409.866.878
Thuế TNCN	527.481.734	3.160.143.859	2.733.933.675	953.691.918
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		10.857.419.630	10.857.419.630	
Thuế khác		5.000.000	5.000.000	

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	102.453.339.010	95.398.120.573
Lãi vay phải trả	102.253.339.010	95.085.298.982
Các khoản trích trước khác	200.000.000	312.821.591
Cộng	102.453.339.010	95.398.120.573

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.960.803.603	10.169.580.963
Kinh phí công đoàn	1.286.604.437	624.174.803
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		2.642.439
Tiền ăn ca	827.440.000	8.043.082.000
Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả	1.073.993.811	1.073.874.631
Các khoản phải trả, phải nộp khác	772.765.355	425.807.090
Cộng	3.960.803.603	10.169.580.963

16 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn	9.737.298.000	9.737.298.000
Dự phòng phải trả khác	9.737.298.000	9.737.298.000
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>9.737.298.000</i>	<i>9.737.298.000</i>
Cộng	9.737.298.000	9.737.298.000

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	18.591.516.184	18.591.516.184

Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Lãi CLTG chưa thực hiện)	(911.868.686)	(911.868.686)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	17.679.647.498	17.679.647.498

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

18.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	60.964.831.553	60.917.847.513
Cộng	60.964.831.553	60.917.847.513

19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	12.065.868,88	10.873.930,93
<i>EUR</i>	28.291,57	28.277,43
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20 . DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hoạt động bốc xếp	246.900.590.090	222.675.323.913
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	1.058.787.300	1.187.028.100
Hoạt động lưu kho bãi	40.173.461.743	74.077.569.715
Hoạt động lai dất, hỗ trợ	8.708.655.383	6.955.428.991
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	3.613.304.341	3.344.762.863
Cộng	300.454.798.857	308.240.113.582
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>419.323.950</i>	<i>492.150.918</i>
<i>Cty CP Lai dất và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>3.718.311.726</i>	<i>4.119.697.706</i>
21 . GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động bốc xếp	160.131.438.291	142.632.670.743
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	4.618.874.722	4.141.825.380
Hoạt động lưu kho bãi	14.333.490.396	20.892.224.898
Hoạt động lai dất, hỗ trợ	8.106.527.076	6.430.212.282
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	1.428.470.860	1.501.529.470
Cộng	188.618.801.344	175.598.462.773
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.429.777.960	3.143.152.662
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	529.744.842	761.891.261
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.425.308.016	5.957.045
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	2.321.416	3.291.113
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	8.387.152.234	3.914.292.081
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.207.795.299	907.324.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.056.231.772	1.807.568.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.449.754.714	192.428.780
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(198.894.907)	
Cộng	17.514.886.878	2.907.321.327
24 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Tiền điện cho thuê ngoài	80.745.490	105.783.266
Các khoản khác	91.323.866	245.368.540
Cộng	172.069.356	351.151.806

	Năm nay	Năm trước
25 . CHI PHÍ KHÁC		
Các khoản khác	178.743.122	58.989.498
Cộng	178.743.122	58.989.498
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	8.143.137.665	5.904.966.613
Lợi thế kinh doanh	3.206.196.000	3.206.196.000
Chi phí khấu hao	788.976.000	986.199.500
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	511.730.880	
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	625.924.000	1.229.565.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	844.740.493	462.624.900
Các khoản chi khác	6.601.990.203	6.842.209.764
Cộng	20.722.695.241	18.631.761.777
27 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	17.816.742.250	16.422.802.016
Chi phí nhân công	87.039.271.368	65.337.216.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.069.863.980	65.500.356.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.870.073.897	19.679.685.144
Chi phí bằng tiền khác	27.545.545.090	27.290.164.257
Cộng	209.341.496.585	194.230.224.550
28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.978.893.862	115.309.022.094
Các khoản điều chỉnh tăng	9.773.841.778	895.488.000
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập tính thuế	91.752.735.640	116.204.510.094
Thuế TNDN phải nộp	18.350.547.128	23.240.902.019

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

	Năm nay	Năm trước
01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	14.767.274.022	14.359.446.602

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 01
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	1.279.501.691.109		1.279.501.691.109		1.468.800.000.000
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		816.000.000.000		1.468.800.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		17.501.691.109		
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000		430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000		15.000.000.000		
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000		1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	83.143.237.464	(17.936.327.321)	83.143.237.464	(18.011.222.228)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(377.472.460)	3.000.000.000	(337.946.714)	
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(5.740.820.432)	31.440.000.000	(5.855.241.085)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)	5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HGH Logistics	11.596.000.000		11.596.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(897.131.012)	17.755.136.000	(1.021.131.012)	1.573.271.120
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745		15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243		144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		122.500.000		413.271.120
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(897.131.012)	2.181.131.012	(1.021.131.012)	1.160.000.000
Tổng cộng	1.380.400.064.573	(18.833.458.333)	1.419.699.983.220	(19.032.353.240)	1.470.373.271.120

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

05. NỢ XẤU

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	13.599.260.078	(13.599.260.078)	13.103.219.319	(13.103.219.319)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)	22.874.870	(22.874.870)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)	367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)	141.150.996	(141.150.996)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)	19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài Gòn tại HP	386.155	(386.155)	386.411	(386.411)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)	115.929.600	(115.929.600)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.269.905.252	(3.269.905.252)	3.271.865.211	(3.271.865.211)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)	339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)	64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	383.989.125	(383.989.125)	384.242.695	(384.242.695)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	434.611.574	(434.611.574)	434.678.767	(434.678.767)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.940.996	(18.940.996)	18.945.385	(18.945.385)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.228.167	(65.228.167)	65.271.241	(65.271.241)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	823.795.500	(823.795.500)	396.949.300	(396.949.300)	
Cty TNHH TM DVV Tài Hưng Nam Long	120.473.000	(120.473.000)	48.947.000	(48.947.000)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khán Quán	4.190.000	(4.190.000)	4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)	196.600	(196.600)	

Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

05. NỢ XẤU

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		PHỤ LỤC 02		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.182.860.084	(1.528.002.059)	654.858.025	1.270.759.116	(889.531.382)	254.517.108	
Cty TNHH DV TM Hải châu	141.966.510	(99.376.557)	42.589.953	568.812.710	(398.168.897)	170.643.813	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	193.051.650	(135.136.155)	57.915.495	279.577.650	(195.704.355)	83.873.295	
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng	1.812.841.924	(1.268.989.347)	543.852.577	175.548.340	(122.883.838)		
Cty TNHH Sản xuất và TM Sao Mai	35.000.000	(24.500.000)	10.500.000	35.000.000	(24.500.000)		
Cty TNHH VTB Trường Minh				17.986.931	(12.590.852)		
MCC Transport Singapore Pte, Ltd				193.833.485	(135.683.440)		
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.499.437.847	(4.749.718.924)	4.696.553.766	9.953.176.337	(4.976.588.169)	4.778.251.384	
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng	1.039.486.573	(519.743.287)	519.743.286	2.676.780.157	(1.338.390.079)	1.338.390.078	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	8.353.620.960	(4.176.810.480)	4.176.810.480	6.879.722.612	(3.439.861.306)	3.439.861.306	
Cty CP Vận tải TM Du lịch Hoa Lư				94.646.420	(47.323.210)		
MCC Transport Singapore Pte, Ltd				302.027.148	(151.013.574)		
Cty TNHH VTB Trường Minh	7.999.314	(3.999.657)					
Cty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(49.165.500)					
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	1.902.673.609	(570.802.083)	1.116.145.480	3.222.377.981	(966.713.394)	2.135.408.178	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	1.576.684.763	(473.005.429)	1.103.679.334	3.050.583.111	(915.174.933)	2.135.408.178	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(5.342.634)	12.466.146	33.463.870	(10.039.161)		
Cty CP Thương mại Kim Khánh				138.331.000	(41.499.300)		
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	1.914.000	(574.200)					
Cty CP Đầu tư Thương mại Mega A	14.570.700	(4.371.210)					

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

05. NỢ XẤU

Khoản mục	PHỤ LỤC 02			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
Maersk Lines A/S	278.786.800	(83.636.040)		
Cty CP Dầu tự phát triển Hải Phòng	12.908.566	(3.872.570)		
Tổng cộng	27.184.231.618	(20.447.783.144)	6.467.557.271	27.549.532.753
				(19.936.052.264)
				7.168.176.670

Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH				PHỤ LỤC SỐ 03	
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.626.518.892.513	79.825.511.198	2.355.610.467.850	30.695.067.978	4.092.649.939.539
2. Số tăng trong năm				57.260.000	57.260.000
- Mua trong năm				57.260.000	57.260.000
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.626.518.892.513	79.825.511.198	2.355.610.467.850	30.752.327.978	4.092.707.199.539
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	568.264.768.604	29.232.462.151	1.210.547.234.440	14.891.396.749	1.822.935.861.944
2. Số tăng trong năm	15.240.525.000	951.741.000	43.218.822.180	792.336.000	60.203.424.180
- Khấu hao trong năm	15.240.525.000	951.741.000	43.218.822.180	792.336.000	60.203.424.180
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	583.505.293.604	30.184.203.151	1.253.766.056.620	15.683.732.749	1.883.139.286.124
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.058.254.123.909	50.593.049.047	1.145.063.233.410	15.803.671.229	2.269.714.077.595
- Tại ngày cuối kỳ	1.043.013.598.909	49.641.308.047	1.101.844.411.230	15.068.595.229	2.209.567.913.415

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

6.908.290.199

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	PHỤ LỤC SỐ 04 Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				29.721.021.138	29.721.021.138
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				29.721.021.138	29.721.021.138
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				29.019.360.138	29.019.360.138
2. Số tăng trong năm				28.530.000	28.530.000
- Khấu hao trong năm				28.530.000	28.530.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				29.047.890.138	29.047.890.138
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				701.661.000	701.661.000
- Tại ngày cuối kỳ				673.131.000	673.131.000

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

28.637.821.138

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ				Trong kỳ				Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 05		
	Giá trị		Số có khả năng trả		Tăng		Giảm		Giá trị			Số có khả năng trả	
11.1 VAY NGẮN HẠN	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	14.767.274.022	14.767.274.022	(14.767.274.022)	(14.767.274.022)	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	14.767.274.022	14.767.274.022	(14.767.274.022)	(14.767.274.022)	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	
Vay ODA giai đoạn II	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	14.767.274.022	14.767.274.022	(14.767.274.022)	(14.767.274.022)	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	
11.2 VAY DÀI HẠN	722.977.533.080	722.977.533.080	722.977.533.080	722.977.533.080					737.744.807.102	737.744.807.102	737.744.807.102	737.744.807.102	
Loại kỳ hạn trên 5 năm	722.977.533.080	722.977.533.080	722.977.533.080	722.977.533.080					737.744.807.102	737.744.807.102	737.744.807.102	737.744.807.102	
Vay ODA giai đoạn II	339.647.302.493	339.647.302.493	339.647.302.493	339.647.302.493					354.414.576.515	354.414.576.515	354.414.576.515	354.414.576.515	
Vay ODA câu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728	342.110.245.728	342.110.245.728					342.110.245.728	342.110.245.728	342.110.245.728	342.110.245.728	
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán	41.219.984.859	41.219.984.859	41.219.984.859	41.219.984.859					41.219.984.859	41.219.984.859	41.219.984.859	41.219.984.859	
Cộng	752.512.081.124	752.512.081.124	752.512.081.124	752.512.081.124	14.767.274.022	14.767.274.022	(29.534.548.044)	(29.534.548.044)	767.279.355.146	767.279.355.146	767.279.355.146	767.279.355.146	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	PHỤ LỤC SỐ 06
Số dư tại ngày 1/1/2016	3.269.600.000.000		10.899.547.066		321.395.036.641	3.601.894.583.707	
- Lãi trong kỳ					449.403.281.638	449.403.281.638	
- Tăng khác			131.994.000			131.994.000	
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			49.886.306.447		(49.886.306.447)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi							
- Chia cổ tức							
Số dư tại ngày 31/12/2016	3.269.600.000.000		60.917.847.513		(44.087.275.360)	(44.087.275.360)	
Số dư tại ngày 1/1/2017	3.269.600.000.000		60.917.847.513		(294.264.000.000)	(294.264.000.000)	
- Lãi trong kỳ					382.560.736.472	3.713.078.583.985	
- Tăng khác			46.984.040		63.628.346.734	63.628.346.734	
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		60.964.831.553		446.189.083.206	3.776.753.914.759	